

Số: /TC-STP

Lai Châu, ngày tháng 5 năm 2026

## THÔNG CÁO BÁO CHÍ

### Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh Lai Châu ban hành trong tháng 4 năm 2026

Thực hiện quy định tại điểm c khoản 3 phần IV Điều 1 Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”, Sở Tư pháp ra Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành trong tháng 4 năm 2026, như sau:

#### A. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 4 năm 2026, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu đã ban hành **14** văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

##### I. QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

1. Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 Phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý.

2. Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 Bãi bỏ Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu.

3. Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định: số 27/2019/QĐ-UBND ngày 17/9/2019; số 38/2020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

4. Quyết định số 26/2026/QĐ-CTUBND ngày 14/4/2026 Quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

5. Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 Quy định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

## **II. NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

1. Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 – 2031.

2. Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Lai Châu, giai đoạn I: từ năm 2025 – 2030.

3. Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Quy định chính sách hỗ trợ cho học sinh dân tộc nội trú, học sinh, học viên bán trú năm cuối cấp trung học phổ thông và cơ sở giáo dục để ôn thi, thi tốt nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

4. Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Quy định tiêu chuẩn, nội dung, mức chi đối với tổ chức và hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

5. Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND, số 39/2019/NQ-HĐND, số 07/2021/NQ-HĐND, số 08/2021/NQ-HĐND và bãi bỏ một phần Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu.

6. Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu.

7. Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Quy định chính sách hỗ trợ hệ thống điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ và thiết bị điện sau công tơ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

8. Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Bãi bỏ Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 – 2025.

9. Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

## **B. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH**

Trên cơ sở thông tin do các sở, ngành cung cấp, Sở Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 14 văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành trong tháng 4 năm 2026 như sau:

### **1. Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 Phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý.**

**1.1. Hiệu lực thi hành:** Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành từ ngày 20/4/2026.

Quyết định này thay thế Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh; các tổ chức hội cấp tỉnh được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

### **1.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành**

#### **a) Sự cần thiết ban hành**

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 29/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ về quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 về phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh; các tổ chức hội cấp tỉnh được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây viết tắt là Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND); trên cơ sở đó, các sở, ban, ngành các tổ chức hội cấp tỉnh được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm.

Thực hiện các văn bản của Trung ương, của tỉnh về việc sắp xếp tinh gọn tổ

chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, theo đó Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kết thúc hoạt động, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, chính quyền địa phương cấp xã mới đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2025, chuyển 10 tổ chức hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh về trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh nên nội dung phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cho các tổ chức hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tại Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh hiện nay không còn phù hợp.

Đồng thời, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan cấp trên về quản lý công chức, viên chức đã có sự thay đổi. Ngày 12/12/2025, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quy định số 12-QĐ/TU về phân cấp quản lý cán bộ và quy hoạch, bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử; tạm đình chỉ công tác, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm đối với cán bộ thay thế Quy định số 15-QĐ/TU ngày 20/10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử; Quyết định số 1113-QĐ/TU ngày 03/5/2024 sửa đổi, bổ sung một số Điều, Phụ lục 1 của Quy định số 15-QĐ/TU ngày 20/10/2022; trong đó quy định các chức danh cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, cho ý kiến.

Tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định: *“Căn cứ quy định khung của Chính phủ và theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ, quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng (tổ chức tương đương) thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, bảo đảm phù hợp với đặc thù của địa phương và không được thấp hơn quy định khung của Chính phủ”*.

Ngày 21/12/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 334/2025/NĐ-CP thay thế Nghị định số 29/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước, trong đó tại khoản 1 Điều 31 quy định Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm: *“a) Quy định hoặc phân cấp quy định cụ thể tiêu chuẩn của từng chức danh công chức lãnh đạo, quản lý bảo đảm phù hợp với vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ, đặc điểm của bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền nhưng không được thấp hơn quy định tại Nghị định này. Trường hợp không yêu cầu tiêu chuẩn cao hơn thì không phải ban hành quy định và áp dụng*

*trực tiếp quy định tại Nghị định này;*

*b) Căn cứ quy định của Đảng, quy định của pháp luật chuyên ngành và Nghị định này, quy định hoặc phân cấp quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm phù hợp với đặc thù của từng vị trí việc làm, tính chất nghề nghiệp và yêu cầu nhiệm vụ của viên chức quản lý”.*

Để các Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ động, thuận lợi trong việc ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, đáp ứng kịp thời công tác cán bộ của cơ quan, đơn vị, địa phương và phù hợp với quy định phân cấp quản lý cán bộ của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Đồng thời đảm bảo tính thống nhất, liên tục, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo quyết định của Trung ương, của tỉnh phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp. Việc Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý cho các Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường là cần thiết và đảm bảo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thay thế Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND gồm những nội dung sau:

Phân cấp cho các sở, ban, ngành quy định tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của các sở, ban, ngành theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các xã, phường quy định tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường theo quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Từ các lý do nêu trên, việc Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý để thay thế Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 là cần thiết, đảm bảo sự thông suốt trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cấp chính quyền địa phương, góp phần ổn định tổ chức bộ máy, đáp ứng kịp thời công tác cán bộ, phù hợp quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn của địa phương.

#### b) Mục đích ban hành

Đảm bảo đồng bộ, thống nhất với các quy định của pháp luật hiện hành; các quy định về tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý trong cơ

quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; phân cấp quản lý công chức, viên chức của Trung ương, của tỉnh.

Đảm bảo tính thống nhất, liên tục, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo quyết định của Trung ương, của tỉnh phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

### **1.3. Nội dung chủ yếu**

Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND gồm 4 Điều;

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

**Điều 2.** Nội dung phân cấp

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

**Điều 4.** Điều khoản thi hành

**2. Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 Bãi bỏ Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu.**

**2.1. Hiệu lực thi hành:** Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành từ ngày 25/4/2026.

Quyết định này bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu.

### **2.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành**

a) Sự cần thiết ban hành

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

- Thực hiện quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã điều chỉnh thẩm quyền ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình từ Ủy ban nhân dân tỉnh sang Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

+ Danh mục tài sản cố định đặc thù: Tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính quy định “*Căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu quản lý đối với những tài sản quy định tại điểm này, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương), Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, **Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với địa phương hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Hội đồng nhân dân (sau đây gọi là Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý (theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) để thống nhất quản lý*”.

+ Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: Tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính quy định “*Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, **Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**, Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong việc quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thì đề nghị lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan*”.

- Tại mục 3 Công văn số 257/BTC-QLCS ngày 09/01/2026 của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính yêu cầu các địa phương ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý và ban hành danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý.

#### *Cơ sở thực tiễn*

Để triển khai thực hiện Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định

tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu. Trong quá trình triển khai thực hiện, Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND đã tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện thống nhất việc quản lý, theo dõi, hạch toán, tính hao mòn tài sản cố định vô hình và quản lý tài sản cố định đặc thù; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công, bảo đảm công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

Ngày 31/12/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 141/2025/TT-BTC thay thế Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Theo đó, Thông tư số 141/2025/TT-BTC đã điều chỉnh thẩm quyền ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình từ Ủy ban nhân dân tỉnh sang Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Do vậy, Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về thẩm quyền ban hành. Việc Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh bãi bỏ Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu là cần thiết nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với quy định mới của Bộ Tài chính.

#### b) Mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định của UBND tỉnh nhằm thực hiện kịp thời quy định của Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

### ***2.3. Nội dung chủ yếu***

Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND gồm 2 Điều;

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

**3. Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định: số 27/2019/QĐ-UBND ngày 17/9/2019; số 38/2020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.**

**3.1. Hiệu lực thi hành:** Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành từ ngày 24/4/2026.

### **3.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành**

a) Sự cần thiết ban hành

\* Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật Công chứng năm 2014 và điểm d khoản 1 Điều 43 của Nghị định số 23/2015/NĐ -CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. Kế hoạch số 867/KH-UBND ngày 18/6/2018 về triển khai xây dựng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu (sau đây gọi là Cơ sở dữ liệu công chứng), Sở Tư pháp đã tham mưu, xây dựng Cơ sở dữ liệu về công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Đồng thời, để triển khai áp dụng Cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh một cách đồng bộ và phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan trong việc vận hành, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 ban hành Quy chế quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Tuy nhiên, đến nay một số quy định tại Quy chế ban hành Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND đã không còn phù hợp với mô hình tổ chức các cơ quan, đơn vị địa phương sau khi sắp xếp như: khoản 2, Điều 1 có quy định các cơ quan như: Phòng Tư pháp các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân thị trấn cũng là đối tượng áp dụng của văn bản; Điều 6, quy định về cấp, quản lý, sử dụng tài khoản trong Cơ sở dữ liệu, trong đó có Phòng Tư pháp; Điều 10 quy định về cung cấp thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn, trong đó có quy định trách nhiệm cho Tòa án nhân dân các huyện, thành phố; Công an các huyện, thành

phổ; Cục Thi hành án dân sự tỉnh... là những nội dung không còn phù hợp với chủ trương của Đảng và các quy định của cơ quan nhà nước cấp trên về hệ thống tổ chức, bộ máy các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Do đó, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quy chế quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND là cần thiết.

\* Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp về giải quyết nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi có quy định như sau *“Căn cứ tình hình thực tiễn của địa phương, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế phối hợp liên ngành để tham mưu, tư vấn trong việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài bảo đảm chặt chẽ, khách quan, phù hợp với nhu cầu và lợi ích tốt nhất của trẻ em”*. Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP như đã trích dẫn ở trên và theo hướng dẫn của Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp tại Công văn số 326/CCNPL&QLCNTN ngày 01/7/2020 về việc hướng dẫn xây dựng Quy chế phối hợp liên ngành trong việc giải quyết nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, Sở Tư pháp đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 ban hành Quy chế phối hợp về giải quyết nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Tuy nhiên, thực hiện theo chủ trương, chỉ đạo của Bộ chính trị, Chính phủ về tiếp tục rà soát, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương thì Bộ Tư pháp đã tổ chức sắp xếp lại các vụ, cục thuộc bộ, theo Nghị định số 09/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp được tổ chức, sắp xếp lại với 20 đơn vị thuộc bộ, theo đó Cục nuôi con nuôi trước đây thuộc Bộ Tư pháp đã được sắp xếp với một số vụ, cục khác thành Cục Hành chính tư pháp. Đồng thời, ở địa phương không còn cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội do Sở Lao động, Thương binh và Xã hội đã bị sáp nhập, hợp nhất với các cơ quan chuyên môn khác của Ủy ban nhân dân tỉnh, theo đó các nhiệm vụ của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội quy định tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND thuộc chức năng, nhiệm vụ của Sở Y tế thực hiện, mặt

khác sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp thì không còn Ủy ban nhân dân cấp huyện nên một số quy định tại Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND và Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND không còn phù hợp với chủ trương của Đảng và các quy định của cơ quan nhà nước cấp trên về hệ thống tổ chức, bộ máy các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Do đó, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quy chế phối hợp về giải quyết nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND là cần thiết.

#### Cơ sở thực tiễn

\* Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Thực hiện quy định của Quy chế quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh, từ năm 2019 đến nay các tổ chức hành nghề công chứng, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh đã thực hiện cập nhật 10.000 dữ liệu về hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản, Sở Tư pháp đã cập nhật 210 thông tin ngăn chặn liên quan đến bất động sản trên Cơ sở dữ liệu công chứng. Các dữ liệu về bất động sản trên Cơ sở dữ liệu công chứng nhằm lưu trữ, số hóa các dữ liệu của hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản để các tổ chức hành nghề công chứng, UBND cấp xã thuận tiện trong việc tra cứu, hạn chế đến mức tối thiểu các rủi ro thực tế khi thực hiện các hoạt động công chứng, chứng thực.

Tuy nhiên, sau khi sắp xếp, tổ chức lại hệ thống tổ chức các cơ quan, đơn vị, địa phương, hiện nay trong hệ thống các cơ quan nhà nước trên thực tiễn không còn một số các cơ quan như: Ủy ban nhân dân cấp huyện; Phòng Tư pháp cấp huyện; Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện; Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện; Tòa án nhân dân cấp huyện; Chi cục thi hành án dân sự cấp huyện; Công an cấp huyện... dẫn tới một số quy định tại Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND không còn được quy định trên thực tiễn hoặc do cơ quan khác thực hiện do các cơ quan có trách nhiệm thực hiện quy định tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND đã được sắp xếp, sáp nhập, đổi tên hoặc không còn tồn tại trên thực tế.

Do đó, Quyết định số 27/2019/QĐ -UBND ngày 17/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu cần được sửa đổi, bổ sung cho đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế về hệ thống tổ chức các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp về giải quyết nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Lai Châu được ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi nhằm quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Đồng thời, việc tham gia phối hợp giữa các cơ quan theo Quy chế phối hợp về giải quyết nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND sẽ đảm bảo tính khách quan, trung thực khi xem xét giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, hạn chế tối đa trong việc lạm dụng nhận nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ khi được nhận làm con nuôi.

Tuy nhiên, thực hiện theo chủ trương, chỉ đạo của Bộ chính trị, Chính phủ về tiếp tục rà soát, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ thì Bộ Tư pháp đã tổ chức sắp xếp lại các vụ, cục thuộc bộ, theo Nghị định số 39/2025/NĐ -CP ngày 26/2/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp được tổ chức, sắp xếp lại với 20 đơn vị thuộc bộ. Cục nuôi con nuôi được sắp xếp với một số vụ, cục khác thành Cục Hành chính tư pháp.

Bên cạnh đó, sau khi sắp xếp lại hệ thống, tổ chức bộ máy các cơ quan trung ương, địa phương theo hướng tinh gọn, đến nay một số quy định tại Quy chế phối hợp về giải quyết nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 đã không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan sau sắp xếp. **Ví dụ:** Điều 1, khoản 3 Điều 5, Điều 15 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ -UBND quy định về trách nhiệm của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội. Tuy nhiên, hiện nay Sở Lao động, Thương binh và Xã hội đã bị sáp nhập, hợp nhất với các cơ quan chuyên môn khác của Ủy ban nhân dân tỉnh, theo đó các nhiệm vụ của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội quy định tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND thuộc chức năng, nhiệm vụ của Sở Y

tế thực hiện. Đồng thời, quy định tại Điều 12 của Quy chế về trách nhiệm của Sở Y tế cũng không còn phù hợp, chưa đầy đủ so với chức năng, nhiệm vụ của Sở Y tế hiện nay; hoặc Điều 18 của Quy chế quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện ... là không còn phù hợp với thực tiễn sau sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp do không còn cấp huyện...

Do đó, Quyết định số 38/2020/QĐ -UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp về giải quyết nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Lai Châu cần được sửa đổi, bổ sung cho đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế về hệ thống tổ chức các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

#### b) Mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 và Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý, sửa đổi các nội dung không còn phù hợp với các quy định hiện hành, là cơ sở để các cơ quan, đơn vị, xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện hiệu quả việc cập nhật các thông tin lên Cơ sở dữ liệu về công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu và thực hiện việc giải quyết nuôi con nuôi.

### **3.3. Nội dung chủ yếu**

Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND gồm 3 Chương 6 Điều;

**Chương I.** Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của UBND tỉnh ban hành quy chế về quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND như sau:

**Điều 2.** Thay thế, bãi bỏ một số nội dung tại Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND như sau:

**Chương II.** Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh ban hành quy chế phối hợp về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Lai Châu

**Điều 3.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp về giải quyết

nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND như sau:

**Điều 4.** Thay thế, bãi bỏ một số nội dung tại Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND như sau:

### **Chương III. Điều khoản thi hành**

**Điều 5.** Hiệu lực thi hành

**Điều 6.** Tổ chức thực hiện

**4. Quyết định số 26/2026/QĐ-CTUBND ngày 14/4/2026 Quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.**

**4.1. Hiệu lực thi hành:** Quyết định số 26/2026/QĐ-CTUBND ngày 14/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành từ ngày 25/4/2026.

#### **4.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành**

a) Sự cần thiết ban hành

Cơ sở chính trị, pháp lý

- Thực hiện quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã điều chỉnh thẩm quyền ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình từ Ủy ban nhân dân tỉnh sang Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

+ Danh mục tài sản cố định đặc thù: Tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính quy định “*Căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu quản lý đối với những tài sản quy định tại điểm này, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương), Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc*

*hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với địa phương hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Hội đồng nhân dân (sau đây gọi là Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý (theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) để thống nhất quản lý”.*

+ Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: Tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính quy định “*Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong việc quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thì đề nghị lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan”.*

- Đồng thời, Thông tư số 141/2025/TT-BTC đã điều chỉnh một số loại tài sản từ tài sản cố định vô hình sang tài sản cố định đặc thù, như: quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

- Tại mục 3 Công văn số 257/BTC-QLCS ngày 09/01/2026 của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính yêu cầu các địa phương ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý và ban hành danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý.

### Cơ sở thực tiễn

Để triển khai thực hiện Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu. Trong quá trình triển khai thực hiện, Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND đã tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện thống nhất việc quản lý, theo dõi, hạch toán, tính hao mòn tài sản cố định vô hình và quản

lý tài sản cố định đặc thù; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công, bảo đảm công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên ngày 31/12/2025, Chính phủ đã ban hành Thông tư số 141/2025/TT-BTC, thay thế Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính và có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Theo đó, Thông tư số 141/2025/TT-BTC đã điều chỉnh thẩm quyền ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình từ Ủy ban nhân dân tỉnh sang Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời có sự điều chỉnh về phân loại một số loại tài sản.

Do vậy, Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về thẩm quyền ban hành và một số nội dung liên quan. Việc Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu là cần thiết nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; phù hợp với quy định mới của Bộ Tài chính và đáp ứng yêu cầu quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh.

#### b) Mục đích ban hành

Hoàn thiện hệ thống quy định về quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Làm cơ sở pháp lý để các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc quản lý, theo dõi, hạch toán, tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình và quản lý, sử dụng tài sản cố định đặc thù một cách chặt chẽ, đúng quy định, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công.

### ***4.3. Nội dung chủ yếu***

Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND gồm 5 Điều;

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng

**Điều 3.** Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù

**Điều 4.** Tổ chức thực hiện

**Điều 5.** Hiệu lực thi hành

**5. Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 Quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Lai Châu.**

**5.1. Hiệu lực thi hành:** Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành từ ngày 25/4/2026.

Quyết định này thay thế Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**5.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành**

a) Sự cần thiết ban hành

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ngày 25/10/2017 về việc một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025; Kết luận 127-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư ngày 28/2/2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 26/6/2024 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Thực hiện mô hình Chính quyền địa phương hai cấp, kể từ ngày 01/7/2025, trên địa bàn tỉnh Lai Châu tổ chức chính quyền địa phương cấp xã với 38 xã, phường hoạt động. Vì vậy, cần thiết xây dựng định mức tiêu hao nhiên liệu xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để áp dụng thống nhất trên phạm vi địa bàn tỉnh Lai Châu.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17/6/2010; Luật

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013; Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Nghị định 153/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ; Văn bản số 7733/UBND-KTN ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc tham mưu sửa đổi, thay thế Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

### *Cơ sở thực tiễn*

Hiện nay chưa có quy định cụ thể về định mức tiêu hao nhiên liệu đối với các loại xe ô tô phục vụ công tác để áp dụng chung trong cả nước, cũng như chưa có các quy định cụ thể về việc Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành định mức tiêu hao nhiên liệu đối với các loại xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Căn cứ tình hình thực tế để quản lý chặt chẽ, sử dụng một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Qua 03 năm triển khai Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND làm căn cứ pháp lý để các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định cụ thể định mức tiêu hao nhiên liệu làm cơ sở thanh, quyết toán chi phí sử dụng nhiên liệu đối với từng loại xe ô tô do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, qua thực tế, định mức tiêu hao, nhiên liệu được quy định tại Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND, còn một số hạn chế, bất cập, như sau:

- Hệ số phụ cấp nhiên liệu (K) đang áp dụng chưa tách riêng được 2 yếu tố chính: Yếu tố về tình trạng kỹ thuật phương tiện (bị ảnh hưởng bởi các yếu tố hao mòn các chi tiết của xe ô tô trong quá trình sử dụng); quay trở đầu xe, có tải, dừng đỗ,... và điều kiện vận hành (cấp đường hoạt động, phụ tải điều hòa không khí) gây khó khăn cho các đơn vị trong việc xác định định mức tiêu hao nhiên liệu.

Nguyên nhân: Hệ số K bao gồm cộng dồn các yếu tố ảnh hưởng đến mức tiêu hao nhiên liệu trong quá trình hoạt động của phương tiện, chưa phản ánh được đầy đủ mối liên hệ ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố cố định (tình trạng kỹ thuật phương tiện) và các yếu tố thường xuyên thay đổi (hoạt động của phương tiện trong thực tế). Dẫn đến việc xác định định mức tiêu hao nhiên liệu

của phương tiện chưa sát với thực tế.

- Việc quy định tăng thêm 20% định mức nhiên liệu đối với xe hoạt động trên các tuyến đường chưa hình thành, đường loại 6, đường có chướng ngại vật,... gây khó khăn cho các cơ quan, đơn vị trong việc kê khai, kiểm soát, thanh quyết toán. Do đó nhiều đơn vị không áp dụng định mức tăng thêm này.

Nguyên nhân: Trong quá trình hoạt động phương tiện đi qua nhiều loại đường khác nhau trong cùng một hành trình, việc tách riêng quãng đường hoạt động theo từng cấp đường trở nên phức tạp, dễ xảy ra sai sót.

- Đối với các phương tiện không tra cứu được định mức tiêu hao nhiên liệu theo thiết kế, việc áp dụng định mức cấp nhiên liệu giữa các cơ quan, đơn vị còn có sự khác nhau đối với cùng loại phương tiện và năm sản xuất.

Nguyên nhân: Phần lớn các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh hiện đang sử dụng xe ô tô được sản xuất trước năm 2014, chưa được dán nhãn năng lượng theo quy định tại Thông tư số 43/2014/TTLT-BGTVT-BCT ngày 24/9/2014 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Công Thương về việc dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con từ 07 chỗ ngồi trở xuống. Do đó, khó xác định được mức tiêu hao nhiên liệu theo thiết kế. Khi thực hiện cấp nhiên liệu, các cơ quan, đơn vị thường căn cứ vào định mức thiết kế của các xe cùng loại được sản xuất từ năm 2015 đến năm 2025, dẫn đến sự chênh lệch trong mức cấp nhiên liệu giữa các đơn vị.

Để khắc phục các hạn chế, vướng mắc khi thực hiện Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND cũng như để nâng cao hơn nữa tính pháp lý, hiệu lực, hiệu quả trong việc áp dụng và thực hiện quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước. Vì vậy, việc ban hành Quyết định quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Lai Châu thay thế Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND là cần thiết.

#### b) Mục đích ban hành

Việc xây dựng, ban hành Quyết định thay thế Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND nhằm tháo gỡ khó khăn khi định mức tiêu hao nhiên liệu thực tế của nhiều phương tiện vượt định mức nhiên liệu được cấp; bảo đảm phù hợp với địa hình, cấp đường trên địa bàn toàn tỉnh.

### **5.3. Nội dung chủ yếu**

Quyết định số 27/2026/QĐ-CTUBND gồm 5 Điều;

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng

**Điều 3.** Định mức tiêu hao nhiên liệu

**Điều 4.** Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

**Điều 5.** Hiệu lực thi hành

**6. Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 – 2031**

**6.1. Hiệu lực thi hành:** Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành từ ngày 12/5/2026.

Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 về ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, nhiệm kỳ 2021-2026 hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

**6.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành**

a) Sự cần thiết ban hành

Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, thực hiện chức năng quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương và giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương. Để bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện thống nhất, nề nếp, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu thực tiễn của địa phương, việc ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 là cần thiết.

Quy chế được xây dựng nhằm cụ thể hóa quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân; quy định rõ nguyên tắc, chế độ, hình thức làm việc; trình tự, thủ tục xem xét, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền; trách nhiệm, mối quan hệ công tác của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Quy chế cũng thể hiện yêu cầu đổi mới phương thức hoạt động theo hướng công khai, minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường trách nhiệm giải trình, gắn với ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng

nhân dân tỉnh.

Việc ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 có đầy đủ cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan dân cử ở địa phương trong nhiệm kỳ mới.

b) Mục đích ban hành

Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 nhằm tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho việc tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh; nâng cao chất lượng kỳ họp, hoạt động giám sát, khảo sát, tiếp xúc cử tri, tiếp công dân; xác định rõ trách nhiệm, thẩm quyền, mối quan hệ công tác giữa các chủ thể trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**6.3. Nội dung chủ yếu**

\* Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND gồm 3 Điều;

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

**Điều 2.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện

**Điều 3.** Điều khoản thi hành

\* Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 – 2031 gồm 8 Chương, 45 Điều;

**Chương I.** Những quy định chung

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

**Điều 2.** Nguyên tắc, chế độ làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh

**Chương II.** Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 3.** Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 4.** Chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 5.** Tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 6.** Chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 7.** Trách nhiệm của Chủ tọa kỳ họp, Chủ tọa phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 8.** Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp

**Điều 9.** Thành lập Tổ thảo luận tại kỳ họp và trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó, thành viên Tổ thảo luận

**Điều 10.** Công tác thư ký kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 11.** Tài liệu phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 12.** Hình thức tiến hành kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 13.** Kỳ họp thứ nhất, phiên khai mạc, phiên bế mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân

**Điều 14.** Trình tự, thủ tục Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định các nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn tại kỳ họp

**Điều 15.** Trình tự, thủ tục Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định về công tác nhân sự thuộc thẩm quyền

**Điều 16.** Hồ sơ về nhân sự trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định

**Điều 17.** Trình tự xem xét lập danh mục, đăng ký xây dựng, ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 18.** Thông tin về kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 19.** Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh

**Chương III.** Thường trực hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 20.** Chế độ, hình thức làm việc

**Điều 21.** Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 22.** Văn bản kết luận phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 23.** Trình tự, thủ tục Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản

**Điều 24.** Trách nhiệm của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên là Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 25.** Hoạt động tiếp công dân

**Điều 26.** Hoạt động giám sát, khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 27.** Chế độ thông tin, báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

**Chương IV.** Các ban Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 28.** Chế độ, hình thức làm việc

**Điều 29.** Phạm vi, lĩnh vực phụ trách

**Điều 30.** Trình tự, thủ tục thẩm tra đề án, báo cáo, dự thảo nghị quyết

**Điều 31.** Việc tổ chức phiên họp toàn thể Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và việc xem xét, cho ý kiến bằng văn bản

**Điều 32.** Hoạt động giám sát, khảo sát của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 33.** Trách nhiệm của Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các Ủy viên Ban

**Chương V.** Tổ đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 34.** Trách nhiệm của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 35.** Trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó, thành viên Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 36.** Hoạt động giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

**Chương VI.** Đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 37.** Hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 38.** Điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 39.** Hoạt động giám sát của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

**Chương VII.** Quan hệ giữa thường trực hội đồng nhân dân, ban của hội đồng nhân dân tỉnh với các cơ quan, đơn vị có liên quan

**Điều 40.** Quan hệ công tác với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh

**Điều 41.** Quan hệ với Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

**Điều 42.** Quan hệ với Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Thi hành án dân sự tỉnh

**Điều 43.** Quan hệ phối hợp công tác của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 44.** Phối hợp với Hội đồng nhân dân các xã, phường

**Chương VIII.** Điều khoản thi hành

## **Điều 45. Tổ chức thực hiện**

**7. Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Lai Châu, giai đoạn I: từ năm 2025 – 2030**

**7.1. Hiệu lực thi hành:** Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành từ ngày 03/5/2026.

### **7.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành**

a) Sự cần thiết ban hành

Nhằm cụ thể hoá các quy định:

- Điểm g khoản 9 Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 quy định thẩm quyền của HĐND tỉnh: “*Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách của ngân sách địa phương*”;

- Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 162/2024/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 “*Giao HĐND tỉnh và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai, thực hiện các nhiệm vụ sau đây: 1. Xây dựng kế hoạch và cân đối, bố trí ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình...*”;

- Khoản 4 Điều 8 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 “*các địa phương xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn cho cấp xã*”;

- Điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 “*1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quyết định: a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên*”.

Do vậy, việc Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Lai Châu, giai đoạn I: từ năm 2025 - 2030 là cần thiết và đúng thẩm quyền.

b) Mục đích ban hành

Quy định cụ thể nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Lai Châu, giai đoạn I: từ năm 2025 - 2030 làm cơ sở phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương, không bình quân, chia đều, đảm bảo hiệu quả nguồn vốn được giao theo quy định.

**7.3. Nội dung chủ yếu**

Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND gồm 6 Điều;

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

**Điều 2.** Nguyên tắc phân bổ vốn

**Điều 3.** Tiêu chí và định mức phân bổ vốn

**Điều 4.** Nguyên tắc bố trí và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

**Điều 5.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện

**Điều 6.** Điều khoản thi hành

**8. Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Quy định chính sách hỗ trợ cho học sinh dân tộc nội trú, học sinh, học viên bán trú năm cuối cấp trung học phổ thông và cơ sở giáo dục để ôn thi, thi tốt nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu.**

**8.1. Hiệu lực thi hành:** Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành từ ngày 15/5/2026.

**8.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành**

a) Sự cần thiết ban hành

Ngày 12/3/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 66/2025/NĐ-CP quy định Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách. Tại điểm b khoản 4 Điều 14 Nghị định 66/2025/NĐ-CP quy định trách nhiệm của UBND như sau: “*Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, xây dựng thêm chính sách hỗ trợ cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên và cơ sở giáo dục ngoài các chính sách quy định tại Nghị định này, trong đó có nội dung, mức hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú, học sinh bán*

*trú, học viên bán trú năm cuối cấp trung học phổ thông và cơ sở giáo dục tổ chức ôn thi tốt nghiệp, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.”*

Năm học 2025-2026, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 về ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo khung thời gian năm học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm học bắt đầu từ ngày 05/9/2025 và kết thúc trước ngày 31/5/2026. Thi tốt nghiệp vào ngày 11,12/6/2026 (*các năm trước đây lịch thi tốt nghiệp THPT của Bộ Giáo dục và Đào tạo thường được tổ chức vào cuối tháng 6*). Các chính sách cho học sinh dân tộc nội trú, học sinh bán trú, học viên bán trú năm cuối cấp trung học phổ thông được thực hiện trong 9 tháng thực học của mỗi năm học (*từ tháng 9 của năm trước đến hết tháng 5 của năm sau*).

Để đảm bảo tốt công tác ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông cho học sinh năm cuối cấp, sau khi kết thúc năm học, các cơ sở giáo dục tiếp tục tổ chức ôn thi tốt nghiệp cho học sinh, thực hiện quản lý, nuôi dưỡng học sinh dân tộc nội trú, học sinh, học viên bán trú tại trường như các tháng khác trong năm học. Do thời gian này không thuộc 9 tháng của khung thời gian năm học nên các chính sách đối với học sinh dân tộc nội trú, học sinh bán trú, học viên bán trú và cơ sở giáo dục không còn được áp dụng, vì vậy trong thời gian này học sinh dân tộc nội trú, học sinh, học viên bán trú năm cuối cấp tham gia ôn thi tốt nghiệp phải đóng góp kinh phí để tổ chức nấu ăn tại các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

Từ những căn cứ trên, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho học sinh dân tộc nội trú, học sinh, học viên bán trú năm cuối cấp trung học phổ thông và cơ sở giáo dục để ôn thi tốt nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu là hết sức cần thiết.

#### b) Mục đích ban hành

Ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho học sinh dân tộc nội trú, học sinh, học viên bán trú năm cuối cấp trung học phổ thông và cơ sở giáo dục để ôn thi tốt nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu nhằm:

- Cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển giáo dục, nhất là đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thực hiện có hiệu quả Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học.

- Tạo điều kiện cho học sinh dân tộc nội trú, học sinh, học viên bán trú năm

cuối cấp trung học phổ thông có thêm nguồn lực để ôn tập, nâng cao chất lượng kỳ thi tốt nghiệp. Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, hỗ trợ thiết thực cho đối tượng học sinh có điều kiện khó khăn, hộ gia đình có thu nhập thấp, giảm thiểu tình trạng học sinh bỏ học, tăng tỷ lệ và nâng cao chất lượng của học sinh dân tộc thiểu số đỗ tốt nghiệp THPT, đỗ vào các trường Đại học, góp phần phát triển nguồn nhân lực địa phương. Hỗ trợ các cơ sở giáo dục có học sinh thuộc diện hưởng chính sách để thực hiện tốt công tác tổ chức ôn thi, thi tốt nghiệp, cũng như các nhiệm vụ giáo dục chung theo quy định; đảm bảo tính đồng bộ giữa các văn bản quy phạm pháp luật về chế độ chính sách cho giáo viên, học sinh và cơ sở giáo dục.

### **8.3. Nội dung chủ yếu**

Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND gồm 7 Điều;

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

**Điều 2.** Chính sách hỗ trợ đối với học sinh

**Điều 3.** Chính sách hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục

**Điều 4.** Nguyên tắc hỗ trợ học sinh và cơ sở giáo dục

**Điều 5.** Thời gian và kinh phí thực hiện

**Điều 6.** Tổ chức thực hiện

**Điều 7.** Điều khoản thi hành

**9. Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Quy định tiêu chuẩn, nội dung, mức chi đối với tổ chức và hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh Lai Châu.**

**9.1. Hiệu lực thi hành:** Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành từ ngày 15/5/2026.

Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đối với các giải thi đấu thể thao và chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 54/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung Điều 1 Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đối với các giải thi đấu thể thao và chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh hết hiệu

lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

## **9.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành**

### a) Sự cần thiết ban hành

Nhằm cụ thể các quy định:

- Tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 349/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ về ban hành quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu quy định: *“Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Triển khai thực hiện Nghị định này và ban hành các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi cho thành viên đội thể thao thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương”*.

- Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 117/2025/TT-BTC ngày 16/12/2025 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ tổ chức các giải thi đấu thể thao tại Việt Nam quy định: *“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định các mức chi cụ thể để tổ chức các giải thi đấu thể thao do địa phương tổ chức để thực hiện cho phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, tình hình thực tế và tính chất của từng giải”*.

- Điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 *“1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quyết định: a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”*.

Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND được xây dựng trên cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26/7/2018 của Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao và Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao. Tuy nhiên, Thông tư số 61/2018/TT-BTC đã hết hiệu lực theo khoản 2 Điều 7 Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 16/10/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao; Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL đã hết hiệu lực theo khoản 2 Điều 6 Thông tư số 117/2025/TT-BTC ngày 16/12/2025 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán,

quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ tổ chức các giải thi đấu thể thao tại Việt Nam.

Do vậy, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức chi đối với các hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh Lai Châu là cần thiết và đúng thẩm quyền.

b) Mục đích ban hành

Quy định cụ thể chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi đối với các hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh Lai Châu kịp thời khắc phục, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bất cập từ thực tiễn, tạo hành lang pháp lý, sự thống nhất trong quản lý, tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh, góp phần cụ thể hoá chủ trương, định hướng của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển thể dục, thể thao trong giai đoạn mới đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

**9.3. Nội dung chủ yếu**

Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND gồm 8 Điều;

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

**Điều 2.** Mức chi đối với các giải thi đấu thể thao

**Điều 3.** Chế độ, tiêu chuẩn, mức chi cho thành viên đội thể thao thuộc địa phương quản lý

**Điều 4.** Chế độ đãi ngộ đặc thù đối với lĩnh vực thể thao trên địa bàn tỉnh Lai Châu

**Điều 5.** Mức hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên nữ

**Điều 6.** Nguồn kinh phí

**Điều 7.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện

**Điều 8.** Điều khoản thi hành

**10. Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND, số 39/2019/NQ-HĐND, số 07/2021/NQ-HĐND, số 08/2021/NQ-HĐND và bãi bỏ một phần Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu.**

**10.1. Hiệu lực thi hành:** Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành từ ngày 12/5/2026.

Nghị Quyết này bãi bỏ các Nghị quyết:

Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 thông qua Đề án phát triển một số cây dược liệu giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Nghị quyết số 39/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 thông qua Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020 - 2025;

Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2021 quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021 - 2025;

Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2021 quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

## ***10.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành***

### **a) Sự cần thiết ban hành**

Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm: Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 thông qua Đề án phát triển một số cây dược liệu giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 39/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 thông qua Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025; Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2021 quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2021 quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, và Chương I, Điều 1 Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết: Số 38/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019; số 13/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022; số 72/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023; số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu đến nay đã hết thời gian thực hiện.

Do đó Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND, số 39/2019/NQ-HĐND, số 07/2021/NQ-HĐND, số 08/2021/NQ-HĐND và bãi bỏ một phần Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu là cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật.

### **b) Mục đích ban hành**

Việc ban hành Nghị quyết bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết số 38/2019/NQ-

HĐND, số 39/2019/NQ-HĐND, số 07/2021/NQ-HĐND, số 08/2021/NQ-HĐND và bãi bỏ một phần Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh với các quy định của pháp luật hiện hành.

### ***10.3. Nội dung chủ yếu***

Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND gồm 3 Điều;

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ 04 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu sau đây:

**Điều 2.** Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**Điều 3.** Điều khoản thi hành

**11. Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu.**

**11.1. Hiệu lực thi hành:** Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành từ ngày 05/5/2026.

### ***11.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành***

a) Sự cần thiết ban hành

Hiện nay, quy định chế độ hỗ trợ hằng tháng đối với đảng viên thuộc Đảng bộ tỉnh được tặng huy hiệu đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên được thực hiện theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND; nội dung, mức hỗ trợ cho cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và những người không hưởng lương, phụ cấp từ ngân sách nhà nước tham gia công tác đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng nghiệp vụ trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND).

Tuy nhiên, các căn cứ để xây dựng các Nghị quyết nêu trên đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; đồng thời, mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp chính thức vận hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Theo đó, một số nội dung của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND không phù hợp, cần được sửa đổi, bổ sung.

Từ những lý do nêu trên, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu là cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật.

#### b) Mục đích ban hành

Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và đồng bộ, tạo hành lang pháp lý cho việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng và thực hiện dự toán ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.

Việc ban hành 01 Nghị quyết để sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân tỉnh nhằm giảm bớt đầu mối; giảm thời gian cho việc thực hiện các quy trình, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; giảm kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

### ***11.3. Nội dung chủ yếu***

Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND gồm 3 Chương, 4 Điều;

**Chương I.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu quy định chế độ hỗ trợ hàng tháng đối với đảng viên thuộc đảng bộ tỉnh Lai Châu được tặng huân hiệu đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên

#### **Điều 1.** Tại khoản 2 Điều 2

**Chương II.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu quy định nội dung, mức hỗ trợ cho cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và những người không hưởng lương, phụ cấp từ ngân sách nhà nước tham gia công tác đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng nghiệp vụ trên địa bàn tỉnh

**Điều 2.** Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 2 như sau:

#### **Chương III.** Điều khoản thi hành

**Điều 3.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện

**Điều 4.** Điều khoản thi hành

**12. Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Quy định chính sách hỗ trợ hệ thống điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ và thiết bị điện sau công tơ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.**

**12.1. Hiệu lực thi hành:** Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành từ ngày 22/4/2026.

**12.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành**

a) Sự cần thiết ban hành

Tại điểm 1 khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp: *“Quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương”*.

Lai Châu là tỉnh trọng điểm sản xuất điện của Quốc gia, hiện có 71 dự án thủy điện đã đưa vào vận hành phát điện với tổng công suất 3.239,40 MW, điện lượng trung bình năm 12.008 triệu kWh, trong đó có nhiều nhà máy điện quan trọng như: Thủy điện Lai Châu, Thủy điện Bản Chát, Thủy điện Huổi Quảng,... năm 2025, nhu cầu công suất cực đại của cả tỉnh là  $P_{max} = 73$  MW, bằng 02% công suất phát ra của các nhà máy thủy điện. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh còn 03/956 thôn bản, chiếm 0,3% (gồm: Bản Huổi Lĩnh, bản Huổi Đạo thuộc xã Mừng Mồ; bản Tia Ma Mủ thuộc xã Tà Tổng) và 2.565/107.003 hộ chiếm 2,39% chưa được sử dụng lưới điện quốc gia tại 127 bản. Để cấp điện cho các hộ dân chưa được sử dụng điện trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Công Thương, Công ty Điện lực Lai Châu thực hiện rà soát, cấp điện cho các hộ dân từ lưới điện quốc gia, cụ thể:

- Có 344 hộ chưa sử dụng điện tại 11 bản đang được Công ty Điện lực Lai Châu triển khai đầu tư cấp điện từ hệ thống lưới điện quốc gia, gồm:

+ Có 207 hộ chưa sử dụng điện tại các bản gồm: Huổi Lĩnh, Huổi Đạo thuộc xã Mừng Mồ, bản Tia Ma Mủ thuộc xã Tà Tổng đang được Công ty Điện lực Lai Châu triển khai thi công xây dựng, với quy mô 18km đường dây 35kV, 03 trạm biến áp, 15km đường dây 0,4kV, tổng mức đầu tư trên 36 tỷ đồng, dự kiến đóng điện trong quý II/2026.

+ Có 137 hộ chưa sử dụng điện tại các bản gồm: Huổi Han, Nậm Cẩu thuộc xã Bum Tở; Nậm Sẻ thuộc xã Hua Bum; Căn Tỷ 2, Nậm Mạ Đạo, Phìn Hồ thuộc xã Hồng Thu; Tả Tú thuộc xã Nậm Tăm; Hồ Sỉ Pán thuộc xã Pu Sam Cáp đang được Công ty Điện lực Lai Châu triển khai công tác chuẩn bị đầu tư, với quy mô xây dựng mới 2,96km đường dây 35kV, lắp đặt mới 07 trạm biến áp, mở rộng và nâng cấp 89,56km đường dây 0,4kV, tổng mức đầu tư trên 52,1

tỷ đồng, dự kiến đóng điện trong quý III/2026.

- Có 1.254 hộ chưa sử dụng điện thuộc 52 bản, hiện nay Công ty Điện lực Lai Châu đã xây dựng phương án đầu tư trình Tổng Công ty Điện lực miền Bắc xem xét, phê duyệt bố trí vốn đầu tư cấp điện lưới quốc gia với quy mô xây dựng mới 77,9km đường dây trung thế, 19 trạm biến áp tổng công suất 1900kVA và 91km đường dây hạ áp (0,4kV), tổng mức đầu tư trên 171 tỷ đồng tại Tờ trình số 1002/TT- PCLC ngày 27/3/2026 (có Tờ trình số 1002/TT-PCLC ngày 27/3/2026 của Công ty Điện lực Lai Châu gửi kèm theo).

- Có 841 hộ chưa sử dụng điện tại 45 bản, hiện các thôn bản này được đầu tư lưới điện hạ áp (0,4kV) nhưng người dân không sử dụng điện do không ở nhà, thường xuyên ở lán nương hoặc chưa đăng ký cấp điện do chưa có tiền đầu tư dây sau công tơ và thiết bị điện, cụ thể:

+ Có 79 hộ tại 6 bản gồm: Pa Ủ, Chà Kề, Tân Biên, Thăm Pa, Nhú Ma, Pha Bu thuộc xã Pa Ủ đã được Công ty Điện lực Lai Châu lắp đặt công tơ và ký hợp đồng mua bán điện nhưng các hộ dân không sử dụng điện, không phát sinh sản lượng nên đã thực hiện thanh lý hợp đồng mua bán điện theo quy định. Trong thời gian tới, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Lai Châu tổ chức tuyên truyền, vận động các hộ dân đăng ký lắp đặt lại công tơ và ký hợp đồng mua bán điện để tiếp tục sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

+ Có 762 hộ tại 44 bản gồm: Pa Ủ, Chà Kề, Tân Biên, Thăm Pa, Nhú Ma, Pha Bu, Cờ Lò, Xà Hồ, Hà Xi thuộc xã Pa Ủ; bản Tà Tổng thuộc xã Tà Tổng; Gò Khà, Là Si, Coong Khà, Nó La, Ka Lãng, Lò Mà, Tù Lạ, Lé Ma, Nhù Te thuộc xã Thu Lũm; Nậm Lúc 2, Sìn Thàng thuộc xã Sìn Hồ; Xà Chải 2, Làng Sáng, Ngải Chồ thuộc xã Hồng Thu; Phiêng Chá, Nậm Bó, Pá Pao, Nậm Cha, Nậm Pê, Ngải Chồ thuộc xã Nậm Tăm; Lao Hu San, Nậm Ngá, Nậm Phìn xã Nậm Mạ; Ma Ký, Phìn Khò xã Mù Cả; Nhóm Pố, Vạ Pù, Tá Pạ, Là Pê, Là Si thuộc xã Pa Ủ; A Mé thuộc xã Tà Tổng; Nậm Khăn, Ka Sìn Chải, Nậm Chản thuộc xã Tủa Sín Chải đã được Công ty Điện lực Lai Châu đầu tư lưới điện hạ áp (0,4kV) nhưng các hộ dân chưa đăng ký cấp điện do là hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có tiền đầu tư dây sau công tơ và thiết bị điện, các hộ dân nêu trên đề nghị hỗ trợ chi phí mua dây sau công tơ và thiết bị điện chiếu sáng.

- Còn lại 126 hộ chưa sử dụng điện tại 19 bản thuộc 5 xã gồm: Nậm Sẻ thuộc xã Pa Tần; Chu Va 8, Chu Va 12 thuộc xã Bình Lư; Hoàng Liên Sơn 1, Sa Mà Pho thuộc xã Sìn Suối Hồ; Ló Mé Lè Giàng thuộc xã Pa Ủ; Pu Chu Phìn, Chinh Chu Phìn, San Sủa Hồ, Tìa Chí Lư, Thà Giàng Phô, Tủa Sín Chải, Ngải

San, Làng Mô, Tả San 2, Hải Hồ, Lao Lử Đè, Thành Chủ thuộc xã Tủa Sín Chải, do các hộ dân sống rải rác, không tập trung cách xa lưới điện từ 01 đến 05km nên ngành điện không thể đầu tư hạ tầng lưới điện hạ áp (0,4kV) hoặc hệ thống năng lượng mặt trời tập trung.

Trên cơ sở số liệu tham khảo từ các tài liệu (Globalsolar – kho dữ liệu quan trắc năng lượng mặt trời miễn phí của Ngân hàng Thế giới), báo cáo khảo sát của các nhà đầu tư cho thấy: Khu vực tỉnh Lai Châu có cường độ bức xạ ngang trung bình (GHI) từ 3,96 đến 4,008 kWh/m<sup>2</sup>/ngày; tổng số giờ nắng hiệu quả trong năm khoảng 1.500-1.700 giờ/năm; trung bình mỗi 01 kW công suất điện mặt trời trong 01 năm sản xuất được 1,18 đến 1,3 nghìn kWh phù hợp với việc đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời mái nhà theo định hướng “tự sản xuất, tự tiêu thụ” của Chính phủ.

Việc ban hành chính sách hỗ trợ lắp đặt điện mặt trời và thiết bị điện cho các hộ gia đình là cần thiết và khả thi, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao năng suất lao động, chất lượng cuộc sống của người dân, tạo điều kiện tiếp cận thông tin, nâng cao dân trí. Đồng thời, góp phần thực hiện thành công chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và phong trào “*cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới*”, phong trào “*vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau*” của Chính phủ.

#### b) Mục đích ban hành

- Việc cấp điện cho các hộ gia đình thuộc diện hộ dân tộc thiểu số hoặc hộ nghèo, cận nghèo chưa được sử dụng điện lưới quốc gia; hộ gia đình chưa được sử dụng điện lưới quốc gia do ngành điện không thể đầu tư hạ tầng lưới điện hạ áp (0,4kV), là nhiệm vụ quan trọng nhằm hiện thực hóa các Nghị quyết như: Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 70- NQ/TW ngày 28/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Phát triển hạ tầng cấp điện ổn định giúp các hộ gia đình dân tộc thiểu số, hộ khó khăn, hộ gia đình chưa được sử dụng điện lưới quốc gia do ngành điện không thể đầu tư hạ tầng lưới điện hạ áp (0,4kV) tiếp cận hệ thống thông tin truyền thông, nâng cao tri thức (qua tivi, Internet, radio, điện thoại,...), phục vụ thắp sáng, sinh hoạt, cải thiện điều kiện học tập cho trẻ em, ứng dụng công nghệ trong sản xuất và cải thiện đời sống nhân dân, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển hạ tầng số toàn quốc.

- Góp phần thực hiện thành công các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và củng cố an ninh trật tự khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới thông qua việc ổn định dân cư.

### ***12.3. Nội dung chủ yếu***

Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND gồm 6 Điều;

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng

**Điều 3.** Chính sách hỗ trợ

**Điều 4.** Nguồn kinh phí

**Điều 5.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện

**Điều 6.** Điều khoản thi hành

**13. Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Bãi bỏ Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 – 2025.**

**13.1. Hiệu lực thi hành:** Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành từ ngày 05/5/2026.

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 – 2025.

### ***13.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành***

a) Sự cần thiết ban hành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ khoản 2 Điều 4 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội

đồng nhân dân tỉnh được ban hành nhằm xác định các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025. Nghị quyết đã góp phần quan trọng trong việc định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo cơ sở cho việc xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển hàng năm. Tuy nhiên, giai đoạn thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 đã kết thúc, các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ được xác định trong Nghị quyết đã hoàn thành, không còn phù hợp để tiếp tục áp dụng trong giai đoạn tiếp theo. Hiện nay, bối cảnh kinh tế - xã hội, hệ thống pháp luật và các định hướng phát triển của Trung ương và của tỉnh đã có nhiều thay đổi. Mặt khác, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030 để triển khai thực hiện trong giai đoạn tiếp theo. Do đó, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 là cần thiết, nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; phù hợp với tình hình thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

#### b) Mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 nhằm bảo đảm sự phù hợp với tình hình thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn hiện nay và đảm bảo quy định của pháp luật, đồng thời đáp ứng yêu cầu xây dựng, ban hành các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển trong giai đoạn mới theo chủ trương, định hướng của Trung ương và của tỉnh.

### ***13.3. Nội dung chủ yếu***

Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND gồm 2 Điều;

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 – 2025

**Điều 2.** Điều khoản thi hành

**14. Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 Quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách**

**mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Lai Châu.**

**14.1. Hiệu lực thi hành:** Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành từ ngày 10/5/2026.

#### **14.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành**

##### **a) Sự cần thiết ban hành**

Ngày 20/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 95/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2022/TT- BTC ngày 21/7/2022 của Bộ Tài chính, trong đó sửa đổi về thẩm quyền và cơ chế quyết định định mức chi, cụ thể:

- Tại Điểm a khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 quy định: *“Chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả. Mức chi phí quản lý bằng 1,7% tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ), được bố trí trong dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng hàng năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.... Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tỷ lệ chi phí quản lý tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương, bảo đảm trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của địa phương”.*

- Tại điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 7 quy định:

+ Sửa đổi điểm e *“Chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, phụ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả): Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, phụ cấp do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương”.*

+ Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất của điểm g như sau: *“- Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối*

***tượng người có công với cách mạng của từng địa phương”.***

Qua quá trình triển khai thực hiện cho thấy, phương thức tổ chức chi trả trên địa bàn tỉnh còn chưa thống nhất và có sự khác biệt giữa các địa phương. Cụ thể: có 27/38 xã, phường thực hiện chi trả chế độ cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng qua hình thức chuyển khoản; 04/38 xã thuê dịch vụ hệ thống Bưu điện để chi trả, mức thuê khoảng 2% tổng số tiền chi trả thành công; 07/38 xã giao công chức xã thực hiện chi trả nhưng không hưởng thù lao.

Do đó, để kịp thời cụ thể hóa các quy định của Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20/10/2025 của Bộ Tài chính; đồng thời bảo đảm cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất cho UBND cấp xã trong việc thực hiện chi trả thù lao, chi phí quản lý và các khoản chi liên quan, thì việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Lai Châu là cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu thực tiễn hiện nay.

**b) Mục đích ban hành**

Cụ thể hóa quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Tạo hành lang pháp lý đầy đủ, toàn diện trong việc sử dụng kinh phí để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức chi trả chế độ, góp phần nâng cao hiệu quả công tác thực hiện chính sách, chế độ đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

**14.3. Nội dung chủ yếu**

Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND gồm 6 Điều;

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

**Điều 2.** Tỷ lệ phân bổ kinh phí cho công tác quản lý giữa cấp tỉnh, cấp xã và nguyên tắc phân bổ cho công tác quản lý của các xã, phường.

**Điều 3.** Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc thuê dịch vụ chi trả trợ cấp, phụ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến

**Điều 4.** Nguồn kinh phí thực hiện

**Điều 5.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện**Điều 6.** Điều khoản thi hành

Trên đây là thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành trong tháng 4 năm 2026, Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu xin thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Cục phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý - Bộ Tư pháp;
- UBND tỉnh; (*báo cáo*)
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh)
- UBND các xã, phường;
- Trang TTĐTTH PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT Sở Tư pháp (đăng tải);
- Lưu: VP, HC&PBPL.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Công Thiếp**